



**Công ty Cổ phần Thủy điện
A Vương**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

3303070337

ngày 20 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4000478435 ngày 8 tháng 5 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trâm
Ông Cao Huy Bảo
Ông Nguyễn Đình Phúc
Ông Nguyễn Trọng Oánh
Ông Đoàn Ngọc Nam

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thiện
Ông Phan Công Tuyển
Ông Nguyễn Phước Lễ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Cao Huy Bảo
Ông Ngô Xuân Thế
Ông Nguyễn Đình Phúc

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Thôn Dung, Thị trấn Thạnh Mỹ
Huyện Nam Giang
Tỉnh Quảng Nam
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tôi, Cao Huy Bảo, Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương, phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc

Cao Huy Bảo,
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 13 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-01-00188-19-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0436-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		249.124.089.317	345.914.876.383
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	90.595.453.195	186.800.042.412
Tiền	111		4.099.562.784	1.545.135.521
Các khoản tương đương tiền	112		86.495.890.411	185.254.906.891
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	50.000.000.000	100.240.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	100.240.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.282.544.772	47.893.026.198
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	92.394.801.936	41.352.285.553
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.727.184.046	3.695.170.204
Phải thu ngắn hạn khác	136		5.513.082.183	3.198.093.834
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(352.523.393)	(352.523.393)
Hàng tồn kho	140		8.541.609.878	9.790.971.466
Hàng tồn kho	141	9	8.541.609.878	9.790.971.466
Tài sản ngắn hạn khác	150		704.481.472	1.190.836.307
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.099.474	287.254.874
Thuế phải thu Nhà nước	153	16(b)	681.381.998	903.581.433
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.307.373.106.715	1.343.507.874.441
Tài sản cố định	220		1.211.677.224.284	1.242.240.245.072
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.129.749.385.136	1.160.287.470.260
Nguyên giá	222		3.279.297.431.947	3.294.850.959.196
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.149.548.046.811)	(2.134.563.488.936)
Tài sản cố định vô hình	227	11	81.927.839.148	81.952.774.812
Nguyên giá	228		82.503.102.235	82.503.102.235
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(575.263.087)	(550.327.423)
Tài sản dở dang dài hạn	240		11.622.566.829	16.965.430.814
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	11.622.566.829	16.965.430.814
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	72.901.519.149	72.901.519.149
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		79.800.000.000	79.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.898.480.851)	(6.898.480.851)
Tài sản dài hạn khác	260		11.171.796.453	11.400.679.406
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	11.171.796.453	11.400.679.406
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.556.497.196.032	1.689.422.750.824

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		359.170.345.206	371.182.884.232
Nợ ngắn hạn	310		301.594.981.086	313.607.520.112
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	6.106.133.730	17.936.322.534
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.078.690.338	2.148.916.310
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16(a)	9.137.568.873	3.145.523.675
Phải trả người lao động	314		8.316.902.874	15.503.067.659
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	21.846.926.058	16.594.790.043
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	38.275.876.918	49.040.472.574
Vay ngắn hạn	320	19(a)	200.500.000.000	200.500.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		362.814.001	81.562.800
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	13.970.068.294	8.656.864.517
Nợ dài hạn	330		57.575.364.120	57.575.364.120
Vay dài hạn	338	19(b)	57.469.864.120	57.469.864.120
Dự phòng phải trả dài hạn	342		105.500.000	105.500.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.197.326.850.826	1.318.239.866.592
Vốn chủ sở hữu	410	21	1.197.326.850.826	1.318.239.866.592
Vốn cổ phần	411	22	750.520.520.000	750.520.520.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		750.520.520.000	750.520.520.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.811.921.097	28.811.921.097
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	41.946.015.863	29.882.450.295
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		376.048.393.866	509.024.975.200
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		374.599.311.249	347.015.177.280
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		1.449.082.617	162.009.797.920
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.556.497.196.032	1.689.422.750.824

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	120.248.094.991	441.927.029.411
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	101.682.619.447	214.084.387.310
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		18.565.475.544	227.842.642.101
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.933.559.984	6.916.524.448
Chi phí tài chính	22		10.067.050.000	29.745.583.609
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.067.050.000</i>	<i>29.745.583.609</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12.258.718.177	10.718.128.010
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		1.173.267.351	194.295.454.930
Thu nhập khác	31		356.117.187	145.282.214
Chi phí khác	32		4.034.415	-
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		352.082.772	145.282.214
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.525.350.123	194.440.737.144
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	76.267.506	9.722.036.857
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.449.082.617	184.718.700.287
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	19	2.461

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.525.350.123	194.440.737.144
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	41.259.149.182	131.868.878.533
Các khoản dự phòng	03	281.251.201	(262.013.942)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.065.782.983)	(6.916.524.448)
Chi phí lãi vay	06	10.067.050.000	29.745.583.609
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	48.067.017.523	348.876.660.896
Biến động các khoản phải thu	09	(53.117.172.550)	(63.020.591.924)
Biến động hàng tồn kho	10	1.478.244.541	(1.146.748.692)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(6.819.868.119)	(117.939.463.794)
Biến động chi phí trả trước	12	264.155.400	288.392.646
		(10.127.623.205)	167.058.249.132
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.969.622.817)	(6.769.485.888)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(12.308.614.361)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.120.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.372.885.000)	(3.494.868.356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(31.457.011.022)	144.485.280.527
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(10.807.180.000)	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	132.222.999	-
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	24	50.240.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	6.883.413.395	7.913.969.986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	46.448.456.394	7.913.969.986

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(19.400.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(111.196.034.589)	(79.644.974.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(111.196.034.589)	(99.044.974.895)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(96.204.589.217)	53.354.275.618
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	186.800.042.412	299.252.304.891
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 6)	70	90.595.453.195	352.606.580.509

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 8 tháng 1 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo thông báo ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là AVC.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 157 nhân viên (1/1/2019: 159 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với dịch vụ dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	9 - 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
▪ tài sản khác	4 - 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Sửa chữa lớn tài sản cố định

Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và hướng dẫn kế toán cho các công ty thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15 tháng 9 năm 2015 (gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”), chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên số dư tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” đồng thời với tài khoản “Chi phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi một số điều kiện được thỏa mãn trong đó gồm điều kiện doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Đối với trường hợp sửa chữa lớn tài sản cố định, điều kiện này không được thỏa mãn.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh thủy điện phụ thuộc vào lượng nước, sản lượng bán điện thông thường sẽ thấp từ tháng 1 đến tháng 6 và cao hơn từ tháng 7 đến tháng 12 hàng năm. Mặt khác, doanh thu bán điện phụ thuộc vào việc phát triển và hoàn thành các dự án thủy điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các điều kiện thị trường tại thời điểm các dự án đi vào hoạt động thương mại.

5. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và hoạt động kinh doanh của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	911.865.098	54.294.841
Tiền gửi ngân hàng	3.187.697.686	1.490.840.680
Các khoản tương đương tiền	86.495.890.411	185.254.906.891
	90.595.453.195	186.800.042.412

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất 5,0% đến 5,3% một năm (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018: 4,8% đến 6,5% một năm).

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn trên ba tháng kể từ ngày gửi và thời gian còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất từ 6,0% đến 6,1% một năm (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018: 6,0% đến 6,1% một năm).

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	78.221.690.901	29.370.653.008
Các khách hàng khác	14.173.111.035	11.981.632.545
	92.394.801.936	41.352.285.553

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	78.221.690.901	29.370.653.008
Công ty Truyền tải điện 2	-	8.100.000
	78.221.690.901	37.470.653.008

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Nguyên vật liệu	4.759.118.154	4.677.360.070
Dịch vụ dở dang	3.782.491.724	5.113.611.396
	<hr/>	<hr/>
	8.541.609.878	9.790.971.466
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.975.598.150.417	1.281.225.985.182	34.848.102.250	2.741.265.503	437.455.844	3.294.850.959.196
Tăng trong kỳ	-	10.807.180.000	-	-	-	10.807.180.000
Thanh lý trong năm	-	-	(828.303.500)	(43.091.685)	-	(871.395.185)
Xóa sổ trong năm	(25.346.412.064)	-	-	(142.900.000)	-	(25.489.312.064)
Số dư cuối kỳ	1.950.251.738.353	1.292.033.165.182	34.019.798.750	2.555.273.818	437.455.844	3.279.297.431.947
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	826.057.888.268	1.274.423.585.220	30.967.840.555	2.676.719.049	437.455.844	2.134.563.488.936
Khấu hao trong kỳ	38.877.864.182	1.114.725.783	1.345.880.795	6.794.364	-	41.345.265.124
Thanh lý trong năm	-	-	(828.303.500)	(43.091.685)	-	(871.395.185)
Xóa sổ trong năm	(25.346.412.064)	-	-	(142.900.000)	-	(25.489.312.064)
Số dư cuối kỳ	839.589.340.386	1.275.538.311.003	31.485.417.850	2.497.521.728	437.455.844	2.149.548.046.811
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.149.540.262.149	6.802.399.962	3.880.261.695	64.546.454	-	1.160.287.470.260
Số dư cuối kỳ	1.110.662.397.967	16.494.854.179	2.534.380.900	57.752.090	-	1.129.749.385.136

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 1.329 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 1.327 tỷ VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 1 tháng 1 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Dự án A Vương đã được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay của Công ty có nguyên giá là 57 tỷ VND (Thuyết minh 19).

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	82.503.102.235
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	550.327.423
Khấu hao trong kỳ	24.935.664
Số dư cuối kỳ	575.263.087
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	81.952.774.812
Số dư cuối kỳ	81.927.839.148

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	16.965.430.814	5.237.025.530
Tăng trong kỳ	9.753.086.638	-
Giảm trong quyết toán công trình sửa chữa lớn tài sản cố định	(15.095.950.623)	(3.822.931.879)
Số dư cuối kỳ	11.622.566.829	1.414.093.651

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Sửa chữa lớn nhà máy Thủy điện A Vương	10.435.033.738	15.777.897.723
Dự án Công trình Thủy điện Đăk Pring 2	454.545.455	454.545.455
Thủy điện tích năng A Vương	400.083.636	400.083.636
Nhà máy vận hành quản lý A Vương	332.904.000	332.904.000
	11.622.566.829	16.965.430.814

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2019		1/1/2019	
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Nguyên giá VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Nguyên giá VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	12,91%	79.800.000.000	12,91%	79.800.000.000
		(6.898.480.851)		(6.898.480.851)

Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4000455251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 24 tháng 1 năm 2007. Hoạt động chính của công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Không có biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	11.171.796.453	11.400.679.406

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tập đoàn điện lực Việt Nam	1.865.163.350	276.741.918
Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	961.463.986	961.463.986
Công ty TNHH Một Thành viên Tín An Phát	584.639.893	6.044.460.827
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	339.101.432	339.101.432
Công ty Cổ phần Phát triển Quảng Nam	288.999.650	5.134.418.304
Các nhà cung cấp khác	2.066.765.419	5.180.136.067
	6.106.133.730	17.936.322.534

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) – công ty mẹ cấp cao nhất	1.865.163.350	276.741.918
Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên – công ty mẹ	44.438.699	38.937.168
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	31.716.060	388.473.900

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp và phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/cán trừ trong kỳ VND	Chuyển từ thuế phải thu Nhà nước VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.254.834.754	(7.763.900.302)	(145.931.929)	3.345.002.523
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	76.267.506	-	(76.267.506)	-
Thuế thu nhập cá nhân	327.231.290	1.516.200.358	(1.799.971.768)	-	43.459.880
Thuế tài nguyên	1.986.886.605	8.194.308.558	(7.034.857.949)	-	3.146.337.214
Thuế bảo vệ môi trường	831.405.780	3.177.316.512	(1.405.953.036)	-	2.602.769.256
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	4.908.174.500	(4.908.174.500)	-	-
Thuế khác	-	539.424.396	(539.424.396)	-	-
	3.145.523.675	29.666.526.584	(23.452.281.951)	(222.199.435)	9.137.568.873

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Chuyển sang thuế phải trả Nhà nước VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	145.931.929	(145.931.929)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	757.649.504	(76.267.506)	681.381.998
	903.581.433	(222.199.435)	681.381.998

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Sửa chữa lớn phải trả	17.435.033.738	15.777.897.723
Chi phí lãi vay	4.332.041.667	737.041.667
Khác	79.850.653	79.850.653
	<hr/>	<hr/>
	21.846.926.058	16.594.790.043
	<hr/>	<hr/>

18. Phải trả ngắn hạn khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải trả lãi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	36.173.143.784	46.670.716.601
Cổ tức phải trả	1.492.948.216	110.904.805
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	849.722.222
Kinh phí công đoàn	-	27.978.169
Các khoản phải trả khác	609.784.918	1.381.150.777
	<hr/>	<hr/>
	38.275.876.918	49.040.472.574
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả cho bên liên quan

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”)	36.173.143.784	47.706.206.421
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả phi thương mại cho bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn và dài hạn

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	257.969.864.120	645.851.011.919
Trả trong kỳ	-	(19.400.000.000)
Cần trừ nợ phải thu trong kỳ (Thuyết minh 35)	-	(100.000.000.000)
	257.969.864.120	526.451.011.919
Trong đó:		
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	200.500.000.000	252.911.147.799
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	57.469.864.120	273.539.864.120

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Khoản vay từ các bên liên quan				
▪ Tập đoàn điện lực Việt Nam				
- Khoản vay 1 (i)	VND	2019	25.000.000.000	25.000.000.000
- Khoản vay 2 (ii)	VND	2021	57.469.864.120	57.469.864.120
▪ Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên (iii)	VND	2019	175.500.000.000	175.500.000.000
			257.969.864.120	257.969.864.120

- (i) Khoản vay lại từ nguồn tài trợ bằng khoản vay của Tập đoàn Điện lực Việt Nam từ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND, được bảo đảm bởi Tập đoàn Điện lực Việt Nam, chịu lãi suất năm là lãi suất bình quân liên ngân hàng cộng 1,5% và phải hoàn trả sau 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Kỳ hoàn trả đầu tiên là vào ngày 20 tháng 8 năm 2016.
- (ii) Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ khoản vay (Thuyết minh 9), chịu lãi suất năm là lãi suất bình quân liên ngân hàng cộng tối đa 3,3% và phải hoàn trả sau 60 tháng kể từ ngày giải ngân, là ngày 1 tháng 7 năm 2021.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa là 250 tỷ VND, chịu lãi suất năm là lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng quốc doanh cộng 0,5% và phải hoàn trả sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, là ngày 9 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.656.864.517	7.384.902.979
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 21)	9.784.020.383	10.716.898.125
Tiền khen thưởng từ các bên thứ ba	13.120.000	-
Khấu hao tài sản cố định trong năm	(111.051.606)	-
Sử dụng trong kỳ	(4.372.885.000)	(3.494.868.356)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	13.970.068.294	14.606.932.748

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	750.520.520.000	28.811.921.097	20.991.770.327	449.180.012.573	1.249.504.223.997
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	184.718.700.287	184.718.700.287
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(82.557.257.200)	(82.557.257.200)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	(10.716.898.125)	(10.716.898.125)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 24)	-	-	8.890.679.968	(8.890.679.968)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2018	750.520.520.000	28.811.921.097	29.882.450.295	531.733.877.567	1.340.948.768.959
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(22.708.902.367)	(22.708.902.367)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	750.520.520.000	28.811.921.097	29.882.450.295	509.024.975.200	1.318.239.866.592
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.449.082.617	1.449.082.617
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(112.578.078.000)	(112.578.078.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	(9.784.020.383)	(9.784.020.383)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 24)	-	-	12.063.565.568	(12.063.565.568)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	750.520.520.000	28.811.921.097	41.946.015.863	376.048.393.866	1.197.326.850.826

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2019		30/6/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	75.052.052	750.520.520.000	75.052.052	750.520.520.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	75.052.052	750.520.520.000	75.052.052	750.520.520.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018.

23. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 là 113 tỷ VND, tương ứng 1.500 VND/cổ phiếu của Công ty (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 150 tỷ VND, tương ứng 2.000 VND/cổ phiếu).

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Biến động trong kỳ của quỹ đầu tư phát triển như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	29.882.450.295	20.991.770.327
Tăng trong kỳ (Thuyết minh 21)	12.063.565.568	8.890.679.968
Số dư cuối kỳ	41.946.015.863	29.882.450.295

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	161.280.000	1.128.960.000

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Bán điện thương phẩm	105.258.810.389	438.037.226.938
Cung cấp dịch vụ	14.989.284.602	3.889.802.473
	120.248.094.991	441.927.029.411

27. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Bán điện thương phẩm	87.059.106.228	210.406.998.104
Cung cấp dịch vụ	14.623.513.219	3.677.389.206
	101.682.619.447	214.084.387.310

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi	4.933.559.984	6.916.524.448

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên	5.559.943.707	5.437.772.265
Chi phí khấu hao và phân bổ	70.869.000	248.723.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.773.152.551	885.633.192
Chi phí khác	3.854.752.919	4.145.998.727
	12.258.718.177	10.718.128.010

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	3.175.104.814	58.306.909
Chi phí nhân công và nhân viên	21.893.425.078	22.432.600.263
Chi phí khấu hao và phân bổ	41.259.149.182	131.868.878.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.763.693.569	5.577.681.168
Chi phí thuế tài nguyên nước, quyền khai thác nước và bảo vệ môi trường rừng	16.279.799.570	53.753.074.413
Chi phí khác	26.136.684.100	11.111.974.034

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	76.267.506	9.722.036.857

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.525.350.123	194.440.737.144
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	152.535.012	19.444.073.714
Ưu đãi thuế	(76.267.506)	(9.722.036.857)
	76.267.506	9.722.036.857

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm tính từ năm có doanh thu hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023) và 20% cho những năm tiếp theo.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2021). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018: 20%).

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.449.082.617	184.718.700.287
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>1.449.082.617</u>	<u>184.718.700.287</u>

(*) Công ty chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2018. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai kỳ này là 75.052.052 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả nợ lãi vay trong kỳ	10.497.572.817	-
Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ	3.595.000.000	20.318.885.461
Mua điện	1.444.019.483	842.002.262
Trả nợ gốc vay trong kỳ	-	104.054.936.337
Công ty mẹ		
Tổng công ty Phát điện 2 –		
Công ty TNHH Một Thành Viên		
Cổ tức	98.445.391.500	72.193.287.100
Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ	6.472.050.000	6.142.500.000
Thuê văn phòng	1.431.157.933	1.128.960.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Bán điện	105.258.810.389	438.037.226.938
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng		
Chi phí điện	73.513.787	-
Cổ tức	-	1.018.386.401
Công ty Điện lực Quảng Nam		
Chi phí điện	80.892.672	82.639.372
Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội		
Cổ tức	-	655.608.345
Công ty Cổ phần thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa		
Mi		
Cổ tức	-	2.882.159.452
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Cổ tức	-	2.183.780.232
Tổng Công ty Phát điện 1		
Cổ tức	-	2.037.957.373

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng Cổ tức	-	436.281.771
Tổng Giám đốc Tiền lương và thưởng	195.000.000	216.012.000
Thành viên khác trong Ban Giám đốc Tiền lương và thưởng	292.500.000	417.288.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Thù lao	472.500.000	576.701.000

34. Các hoạt động đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Cần trừ công nợ phải thu và tiền gốc vay với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Thuyết minh 19)	-	100.000.000.000

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được mang sang từ số liệu trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc